

# **Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre**

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



# Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

## MỤC LỤC

|  | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung                            | 1            |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc              | 2            |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                  | 3 - 4        |
| Bảng cân đối kế toán riêng                 | 5 - 6        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng | 7            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng           | 8 - 9        |
| Thuyết minh báo cáo tài chính riêng        | 10 - 33      |

# Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5503000010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp vào ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006 và Công văn số 4236/UBCK-PTTT ngày 2 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị (“HĐQT”) trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Ông Nguyễn Văn Khải | Chủ tịch   |
| Ông Phan Hữu Tài    | Thành viên |
| Ông Hồ Quốc Lực     | Thành viên |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát (“BKS”) trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Bà Đặng Thị Bích Liên | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Văn Nguyên | Thành viên |
| Ông Lương Ngọc Thái   | Thành viên |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                  |                   |
|------------------|-------------------|
| Ông Phan Hữu Tài | Tổng Giám đốc     |
| Ông Bùi Kim Hiếu | Phó Tổng Giám đốc |

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Phan Hữu Tài.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 13.1 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 25 tháng 3 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc: 

Phan Hữu Tài  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 12810034/66922656

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre ("Công ty") được lập ngày 25 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 5 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



Nguyễn Hồ Khánh Tân  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 3458-2020-004-1



Ngô Thị Thúy Hòa  
Kiểm toán viên  
Giấy CNĐKHN kiểm toán  
Số: 4171-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                      | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------|--|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>337.607.110.195</b> | <b>299.583.798.082</b> |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>4</b>    | <b>11.061.577.054</b>  | <b>127.283.449.223</b> |
| 111        | 1. Tiền                                      |             | 11.061.577.054         | 91.745.106.207         |
| 112        | 2. Các khoản tương đương tiền                |             | -                      | 35.538.343.016         |
| <b>120</b> | <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         |             | <b>145.434.454.855</b> | <b>15.029.454.855</b>  |
| 121        | 1. Chứng khoán kinh doanh                    |             | 29.454.855             | 29.454.855             |
| 123        | 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 5           | 145.405.000.000        | 15.000.000.000         |
| <b>130</b> | <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>88.253.403.425</b>  | <b>43.000.612.995</b>  |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 6           | 41.007.804.301         | 33.514.258.361         |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 7           | 13.528.818.918         | 8.177.347.001          |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn              | 27          | 30.000.000.000         | -                      |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 8           | 3.716.780.206          | 1.309.007.633          |
| <b>140</b> | <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>9</b>    | <b>91.449.126.943</b>  | <b>107.748.392.196</b> |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                              |             | 136.649.565.274        | 155.151.067.355        |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            |             | (45.200.438.331)       | (47.402.675.159)       |
| <b>150</b> | <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>1.408.547.918</b>   | <b>6.521.888.813</b>   |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 14          | 300.224.831            | 3.389.463.348          |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 17          | 1.108.323.087          | 3.132.425.465          |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>323.785.534.678</b> | <b>332.602.909.410</b> |
| <b>220</b> | <b>I. Tài sản cố định</b>                    |             | <b>90.275.997.911</b>  | <b>92.005.334.727</b>  |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 10          | 80.152.817.017         | 81.458.521.553         |
| 222        | Nguyên giá                                   |             | 177.479.737.682        | 167.831.094.800        |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                      |             | (97.326.920.665)       | (86.372.573.247)       |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                   | 11          | 10.123.180.894         | 10.546.813.174         |
| 228        | Nguyên giá                                   |             | 16.550.750.288         | 16.550.750.288         |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                       |             | (6.427.569.394)        | (6.003.937.114)        |
| <b>240</b> | <b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>           |             | <b>7.550.900.076</b>   | <b>5.879.777.497</b>   |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 12          | 7.550.900.076          | 5.879.777.497          |
| <b>250</b> | <b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>13</b>   | <b>197.202.383.000</b> | <b>197.202.383.000</b> |
| 251        | 1. Đầu tư vào công ty con                    |             | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         |
| 253        | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác            |             | 187.202.383.000        | 187.202.383.000        |
| <b>260</b> | <b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>28.756.253.691</b>  | <b>37.515.414.186</b>  |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 14          | 21.894.886.966         | 30.269.805.981         |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại            | 26.3        | 6.861.366.725          | 7.245.608.205          |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>661.392.644.873</b> | <b>632.186.707.492</b> |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN   | Thuyết minh | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------|---|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>   |             | <b>171.237.570.241</b> | <b>161.959.579.965</b> |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>   |             | <b>168.127.959.241</b> | <b>158.377.383.965</b> |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                                | 15          | 19.436.730.531         | 36.433.522.754         |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                          | 16          | 9.400.210.390          | 10.904.027.017         |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước                        | 17          | 6.236.946.067          | 3.323.582.952          |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                                    | 17          | 22.278.135.667         | 16.739.634.837         |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                                  | 18          | 5.758.742.263          | 1.906.439.116          |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                                     | 18          | 1.110.809.022          | 471.829.230            |
| 320        | 7. Vay ngắn hạn   | 19          | 99.881.388.430         | 88.430.659.612         |
| 322        | 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                                  | 20.4        | 4.024.996.871          | 167.688.447            |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>   |             | <b>3.109.611.000</b>   | <b>3.582.196.000</b>   |
| 342        | 1. Dự phòng phải trả dài hạn                                  | 3.12        | 3.109.611.000          | 3.582.196.000          |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                      |             | <b>490.155.074.632</b> | <b>470.227.127.527</b> |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                                      | <b>20</b>   | <b>490.155.074.632</b> | <b>470.227.127.527</b> |
| 411        | 1. Vốn cổ phần  |             | 143.872.070.000        | 143.872.070.000        |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết                      |             | 143.872.070.000        | 143.872.070.000        |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                                       |             | 290.401.636.501        | 290.401.636.501        |
| 415        | 3. Cổ phiếu quỹ   |             | (98.896.574.474)       | (98.896.574.474)       |
| 418        | 4. Quỹ đầu tư phát triển                                      |             | 61.210.173.515         | 61.210.173.515         |
| 421        | 5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối                          |             | 93.567.769.090         | 73.639.821.985         |
| 421a       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 35.584.804.777         | 12.566.119.189         |
| 421b       | - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm                 |             | 57.982.964.313         | 61.073.702.796         |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                                    |             | <b>661.392.644.873</b> | <b>632.186.707.492</b> |

Mai Ngọc Linh Phương  
Người lập biểu

Lâm Thị Như Thơ  
Kế toán trưởng



Phan Hữu Tài  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm nay           | Năm trước         |
|-------|--|-------------|-------------------|-------------------|
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 21.1        | 533.938.762.901   | 618.465.521.248   |
| 02    | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 21.1        | (128.867.680)     | (792.845.254)     |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 21.1        | 533.809.895.221   | 617.672.675.994   |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp            | 22          | (450.225.167.739) | (500.818.278.393) |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 83.584.727.482    | 116.854.397.601   |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21.2        | 30.994.453.177    | 26.683.726.397    |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 24          | (8.177.937.085)   | (12.296.370.319)  |
| 23    | Trong đó: Chi phí lãi vay                          |             | (4.899.911.457)   | (3.206.042.792)   |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                | 23          | (17.661.570.715)  | (46.048.809.483)  |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 23          | (18.474.357.114)  | (15.151.925.281)  |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 70.265.315.745    | 70.041.018.915    |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  |             | 192.904.519       | 261.385.495       |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   |             | (13.207.967)      | (341.578.261)     |
| 40    | 13. Lợi nhuận (lỗ) khác                            |             | 179.696.552       | (80.192.766)      |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 70.445.012.297    | 69.960.826.149    |
| 51    | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành                    | 26.1        | (6.189.178.004)   | (10.320.244.891)  |
| 52    | 16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại          | 26.3        | (384.241.480)     | 4.633.121.538     |
| 60    | 17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN                  |             | 63.871.592.813    | 64.273.702.796    |

Mai Ngọc Linh Phương  
Người lập biểu

Lâm Thị Như Thơ  
Kế toán trưởng

Phan Hữu Tài  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
cho năm tài chính tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước               |
|-----------|---|-------------|--------------------------|-------------------------|
|           | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |             |                          |                         |
| <b>01</b> | <b>Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>   |             | <b>70.445.012.297</b>    | <b>69.960.826.149</b>   |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>  |             |                          |                         |
| 02        | Khấu hao và hao mòn   | 10, 11      | 11.377.979.698           | 9.252.799.357           |
| 03        | (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng   |             | (2.674.821.828)          | 35.360.453.434          |
| 04        | (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | 52.937.790               | 1.890.406.969           |
| 05        | Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư   |             | (22.929.331.708)         | (18.159.176.136)        |
| 06        | Chi phí lãi vay   | 24          | 4.899.911.457            | 3.206.042.792           |
| <b>08</b> | <b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                      |             | <b>61.171.687.706</b>    | <b>101.511.352.565</b>  |
| 09        | (Tăng) giảm các khoản phải thu  |             | (9.756.927.323)          | 4.353.019.590           |
| 10        | Giảm hàng tồn kho   |             | 18.501.502.081           | 32.883.774.543          |
| 11        | (Giảm) tăng các khoản phải trả  |             | (8.212.423.596)          | 30.935.059.355          |
| 12        | Giảm (tăng) giảm chi phí trả trước  |             | 11.464.157.532           | (9.324.064.935)         |
| 14        | Tiền lãi vay đã trả   |             | (5.229.830.628)          | (2.892.235.280)         |
| 15        | Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp   |             |                          |                         |
| 17        | Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh  | 17          | (3.240.244.891)          | (7.784.416.653)         |
|           |   |             | (4.754.566.284)          | (5.944.878.527)         |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                      |             | <b>59.943.354.597</b>    | <b>143.737.610.658</b>  |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |             |                          |                         |
| 21        | Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định ("TSCĐ")                                    |             | (12.108.928.788)         | (23.427.742.887)        |
| 22        | Tiền thu do thanh lý TSCĐ   |             | -                        | 866.667.000             |
| 23        | Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn   |             | (180.102.000.000)        | (63.000.000.000)        |
| 24        | Tiền thu rút tiền gửi có kỳ hạn   |             | 19.697.000.000           | 48.000.000.000          |
| 27        | Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức   |             | 20.264.480.117           | 18.065.971.562          |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>                                 |             | <b>(152.249.448.671)</b> | <b>(19.495.104.325)</b> |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm nay                  | Năm trước               |
|-----------|--|-------------|--------------------------|-------------------------|
|           | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>           |             |                          |                         |
| 31        | Tiền thu từ phát hành cổ phiếu                               |             | -                        | 5.431.728.182           |
| 33        | Tiền thu từ đi vay   | 19          | 242.631.593.117          | 252.620.076.395         |
| 34        | Tiền chi trả nợ gốc vay                                      | 19          | (231.234.018.520)        | (288.625.447.346)       |
| 36        | Cổ tức đã trả  | 20.2        | (35.333.312.850)         | (23.272.881.900)        |
| <b>40</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b> |             | <b>(23.935.738.253)</b>  | <b>(53.846.524.669)</b> |
| <b>50</b> | <b>Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm</b>   |             | <b>(116.241.832.327)</b> | <b>70.395.981.664</b>   |
| <b>60</b> | <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>                      |             | <b>127.283.449.223</b>   | <b>58.389.757.932</b>   |
| 61        | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ      |             | 19.960.158               | (1.502.290.373)         |
| <b>70</b> | <b>Tiền cuối năm</b>   | <b>4</b>    | <b>11.061.577.054</b>    | <b>127.283.449.223</b>  |

Mai Ngọc Linh Phương  
Người lập biểu

Lâm Thị Như Thơ  
Kế toán trưởng



Phan Hữu Tài  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 5503000010 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bến Tre cấp ngày 25 tháng 12 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 99/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 6 tháng 12 năm 2006 và Công văn số 4236/UBCK-PTTT ngày 2 tháng 8 năm 2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là nuôi trồng, chế biến và xuất khẩu thủy sản.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Xã Tân Thạch, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 595 (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 562).

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty có công ty con như được trình bày tại *Thuyết minh số 13.1*. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con (“Nhóm Công ty”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) đề Ngày 25 tháng 3 năm 2024.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty.

**2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang - Giá gốc thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.3 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.4 Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.5 Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán riêng khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng và không được khấu trừ khi có thời gian sử dụng vô thời hạn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Khấu hao và hao mòn**

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                          |             |
|--------------------------|-------------|
| Quyền sử dụng đất        | 20 - 43 năm |
| Nhà cửa và vật kiến trúc | 5 - 25 năm  |
| Máy móc thiết bị         | 4 - 10 năm  |
| Phương tiện vận tải      | 3 - 20 năm  |
| Thiết bị văn phòng       | 3 - 10 năm  |
| Phần mềm kế toán         | 8 năm       |
| Tài sản khác             | 5 - 8 năm   |

**3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

**3.8 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

**3.9 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối từ trước thời điểm nắm giữ quyền kiểm soát được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.10 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí tài chính phát sinh trong năm trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

#### 3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.14 Vốn cổ phần

##### Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

##### Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành lại hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

#### 3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.15 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)**

*Quỹ đầu tư phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

**3.16 Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của khoản tiền nhận được, không bao gồm các khoản chiết khấu, giảm giá bán hàng và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

*Tiền lãi*

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

*Cổ tức*

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

**3.17 Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.17 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế

- ▶ Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.18 Các bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

|                            | VND                          |                               |
|----------------------------|------------------------------|-------------------------------|
|                            | Số cuối năm                  | Số đầu năm                    |
| Tiền mặt                   | 254.628.177                  | 34.522.749                    |
| Tiền gửi ngân hàng         | 10.806.948.877               | 91.710.583.458                |
| Các khoản tương đương tiền | -                            | 35.538.343.016                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>           | <b><u>11.061.577.054</u></b> | <b><u>127.283.449.223</u></b> |

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Đầu tư năm giữ tới ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại và Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI - Chi nhánh Nguyễn Công Trứ có kỳ hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại dưới một năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm và hưởng lãi suất áp dụng.

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

|                                      | VND                          |                              |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                      | Số cuối năm                  | Số đầu năm                   |
| Jeronimo Martins Colombia S.A.S.     | 14.454.586.828               | 6.508.037.700                |
| Pingo Doce - Distrib. Alimentar. Sa. | 8.161.216.500                | 7.786.210.520                |
| Confremar S.A                        | 6.646.213.621                | 4.102.540.350                |
| KB Seafood Company PTY Ltd.          | 5.564.127.330                | 1.377.327.207                |
| Kyokoyu Co.. Ltd.                    | 4.686.387.113                | 4.906.514.941                |
| Khác                                 | 1.495.272.909                | 8.833.627.643                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b><u>41.007.804.301</u></b> | <b><u>33.514.258.361</u></b> |

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | VND                          |                             |
|--|------------------------------|-----------------------------|
|  | Số cuối năm                  | Số đầu năm                  |
| Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Nhân Tâm                      | 4.730.550.000                | 2.457.400.000               |
| Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Thương mại Ngọc Hà                     | 2.678.056.800                | -                           |
| Công ty TNHH Xử lý Chất thải Công nghiệp và Tư vấn Môi trường Văn Lang | 2.514.238.708                | 3.349.686.364               |
| Công ty TNHH Gea Việt Nam  | 2.030.898.420                | -                           |
| Khác   | 1.575.074.990                | 2.370.260.637               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b><u>13.528.818.918</u></b> | <b><u>8.177.347.001</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|  | VND                         |                             |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
|  | Số cuối năm                 | Số đầu năm                  |
| Lãi dự thu                               | 2.891.977.381               | 227.125.790                 |
| Tạm ứng cho nhân viên                    | 280.779.627                 | 415.213.547                 |
| Khác                                     | 544.023.198                 | 666.668.296                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                         | <b><u>3.716.780.206</u></b> | <b><u>1.309.007.633</u></b> |
| <i>Trong đó:</i>                         |                             |                             |
| <i>Bên khác</i>                          | 3.104.756.229               | 1.182.749.123               |
| <i>Bên liên quan (Thuyết minh số 27)</i> | 612.023.977                 | 126.258.510                 |

**9. HÀNG TỒN KHO**

|                                     | VND                           |                                |                               |                                |
|-------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
|                                     | Số cuối năm                   |                                | Số đầu năm                    |                                |
|                                     | Giá gốc                       | Dự phòng                       | Giá gốc                       | Dự phòng                       |
| Thành phẩm                          | 77.760.835.536                | (30.755.031.985)               | 55.518.975.051                | (17.871.553.010)               |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 40.636.159.847                | (14.445.406.346)               | 88.623.202.033                | (29.531.122.149)               |
| Nguyên vật liệu                     | 18.252.569.891                | -                              | 11.008.890.271                | -                              |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b><u>136.649.565.274</u></b> | <b><u>(45.200.438.331)</u></b> | <b><u>155.151.067.355</u></b> | <b><u>(47.402.675.159)</u></b> |

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

|   | VND                            |                                |
|---|--------------------------------|--------------------------------|
|   | Năm nay                        | Năm trước                      |
| Số đầu năm                                | (47.402.675.159)               | (11.454.086.725)               |
| <i>Cộng:</i> Dự phòng trích lập trong năm | (45.200.438.331)               | (47.402.675.159)               |
| <i>Trừ:</i> Hoàn nhập dự phòng trong năm  | 47.402.675.159                 | 11.454.086.725                 |
| Số cuối năm                               | <b><u>(45.200.438.331)</u></b> | <b><u>(47.402.675.159)</u></b> |

Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|   | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc thiết bị (*) | Phương tiện vận tải | Thiết bị văn phòng | VND<br>Tổng cộng |
|---|------------------------|----------------------|---------------------|--------------------|------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                         |                        |                      |                     |                    |                  |
| Số đầu năm                                | 58.796.634.392         | 92.303.839.135       | 14.491.990.643      | 2.238.630.630      | 167.831.094.800  |
| Mua trong năm                             | 603.670.000            | 2.620.111.111        | 142.600.000         | -                  | 3.366.381.111    |
| Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang | -                      | 2.757.880.955        | 3.493.480.816       | 30.900.000         | 6.282.261.771    |
| Số cuối năm                               | 59.400.304.392         | 97.681.831.201       | 18.128.071.459      | 2.269.530.630      | 177.479.737.682  |
| <i>Trong đó:</i>                          |                        |                      |                     |                    |                  |
| Đã khấu hao hết                           | 6.847.159.389          | 42.621.565.492       | 8.255.574.452       | 300.322.500        | 58.024.621.833   |
| <b>Giá trị khấu hao lũy kế</b>            |                        |                      |                     |                    |                  |
| Số đầu năm                                | 25.066.245.119         | 51.538.071.440       | 8.285.179.141       | 1.483.077.547      | 86.372.573.247   |
| Khấu hao trong năm                        | 3.493.129.106          | 5.545.849.686        | 1.775.043.448       | 140.325.178        | 10.954.347.418   |
| Số cuối năm                               | 28.559.374.225         | 57.083.921.126       | 10.060.222.589      | 1.623.402.725      | 97.326.920.665   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                    |                        |                      |                     |                    |                  |
| Số đầu năm                                | 33.730.389.273         | 40.765.767.695       | 6.206.811.502       | 755.553.083        | 81.458.521.553   |
| Số cuối năm                               | 30.840.930.167         | 40.597.910.075       | 8.067.848.870       | 646.127.905        | 80.152.817.017   |

(\*) Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 19*, Công ty đã thế chấp máy móc thiết bị để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|                               | VND                              |                             |                     |                  |
|-------------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---------------------|------------------|
|                               | <i>Quyền sử<br/>dụng đất (*)</i> | <i>Phần mềm<br/>kế toán</i> | <i>Tài sản khác</i> | <i>Tổng cộng</i> |
| <b>Nguyên giá</b>             |                                  |                             |                     |                  |
| Số đầu năm và số cuối năm     | 15.976.296.500                   | 439.602.300                 | 134.851.488         | 16.550.750.288   |
| <i>Trong đó:</i>              |                                  |                             |                     |                  |
| <i>Đã hao mòn hết</i>         | -                                | 439.602.300                 | 134.851.488         | 574.453.788      |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                                  |                             |                     |                  |
| Số đầu năm                    | 5.429.483.326                    | 439.602.300                 | 134.851.488         | 6.003.937.114    |
| Hao mòn trong năm             | 423.632.280                      | -                           | -                   | 423.632.280      |
| Số cuối năm                   | 5.853.115.606                    | 439.602.300                 | 134.851.488         | 6.427.569.394    |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                                  |                             |                     |                  |
| Số đầu năm                    | 10.546.813.174                   | -                           | -                   | 10.546.813.174   |
| Số cuối năm                   | 10.123.180.894                   | -                           | -                   | 10.123.180.894   |

(\*) Như đã trình bày trong *Thuyết minh số 19*, Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|                                | VND                  |                      |
|--------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                | <i>Số cuối năm</i>   | <i>Số đầu năm</i>    |
| Phân xưởng sản xuất            | 4.373.970.100        | 5.772.595.242        |
| Máy móc, thiết bị đang lắp đặt | 3.176.929.976        | 107.182.255          |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>7.550.900.076</b> | <b>5.879.777.497</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|  | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--|------------------------|------------------------|
|  |                        | VND                    |
| Đầu tư vào công ty con (Thuyết minh số 13.1)         | 10.000.000.000         | 10.000.000.000         |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (Thuyết minh số 13.2) | 187.202.383.000        | 187.202.383.000        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                     | <b>197.202.383.000</b> | <b>197.202.383.000</b> |

**13.1 Đầu tư vào công ty con**

Chi tiết khoản đầu tư vào công ty con như sau:

| Tên công ty con                                    | Lĩnh vực kinh doanh         | Số cuối năm      |                    | Số đầu năm       |                    |
|--|-----------------------------|------------------|--------------------|------------------|--------------------|
|  |                             | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá gốc đầu tư VND | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá gốc đầu tư VND |
| Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre | Nuôi trồng thủy sản nội địa | 100              | 10.000.000.000     | 100              | 10.000.000.000     |

Giá trị hợp lý khoản đầu tư nói trên chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 do chưa thu thập được đầy đủ thông tin thị trường. Tuy nhiên, dựa vào tình hình hoạt động hiện tại của công ty này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý lớn hơn giá trị ghi sổ của khoản đầu tư này.

**13.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| Tên công ty                                     | Lĩnh vực kinh doanh           | Số cuối năm      |                    | Số đầu năm       |                    |
|---|-------------------------------|------------------|--------------------|------------------|--------------------|
|   |                               | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá gốc đầu tư VND | Tỷ lệ sở hữu (%) | Giá gốc đầu tư VND |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta ("Sao Ta") (*) | Nuôi trồng, chế biến thủy sản | 12,37            | 187.202.383.000    | 12,37            | 187.202.383.000    |

(\*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, giá trị thị trường của khoản đầu tư này (công ty niêm yết) là 364.005.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|  | VND                   |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|
|  | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| <b>Ngắn hạn</b>                            | <b>300.224.831</b>    | <b>3.389.463.348</b>  |
| Chi phí thuê vùng nuôi                     | -                     | 2.678.056.800         |
| Khác                                       | 300.224.831           | 711.406.548           |
| <b>Dài hạn</b>                             | <b>21.894.886.966</b> | <b>30.269.805.981</b> |
| Chi phí vùng nuôi và các chi phí liên quan | 12.992.483.104        | 15.282.085.575        |
| Công cụ, dụng cụ                           | 3.775.495.068         | 5.277.181.097         |
| Chi phí đào ao                             | 1.986.677.050         | 3.065.672.677         |
| Khác                                       | 3.140.231.744         | 6.644.866.632         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b>22.195.111.797</b> | <b>33.659.269.329</b> |

**15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | VND                               |                                  |
|--|-----------------------------------|----------------------------------|
|  | Số cuối năm/Số có khả năng trả nợ | Số đầu năm/Số có khả năng trả nợ |
| Phải trả các bên khác                          | 15.993.997.018                    | 34.496.814.224                   |
| Công ty TNHH USFEED                            | 5.324.912.000                     | 1.063.600.000                    |
| Công ty TNHH Võ Văn Việt                       | 2.453.085.000                     | -                                |
| Doanh nghiệp tư nhân Nguyễn Văn Hùng           | 746.363.500                       | 4.842.715.500                    |
| Công ty TNHH MTV Proconco Cần Thơ              | -                                 | 20.609.976.475                   |
| Khác   | 7.469.636.518                     | 7.980.522.249                    |
| Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 27) | 3.442.733.513                     | 1.936.708.530                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b>19.436.730.531</b>             | <b>36.433.522.754</b>            |

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|  | VND                  |                       |
|--|----------------------|-----------------------|
|  | Số cuối năm          | Số đầu năm            |
| Phải trả các bên khác                            | 2.144.111.701        | 2.494.012.305         |
| Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Hữu Thành | 909.447.200          | 2.000.000.000         |
| Pacific West Foods Australia PTY LTD.            | 279.576.900          | -                     |
| Khác   | 955.087.601          | 494.012.305           |
| Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 27)       | 7.256.098.689        | 8.410.014.712         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                 | <b>9.400.210.390</b> | <b>10.904.027.017</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|  | VND                  |                       |                        |                      |
|--|----------------------|-----------------------|------------------------|----------------------|
|  | Số đầu năm           | Tăng<br>trong năm     | Giảm<br>trong năm      | Số cuối năm          |
| <b>Phải thu</b>                        |                      |                       |                        |                      |
| Thuế giá trị gia tăng<br>được khấu trừ | 3.132.425.465        | 6.780.167.290         | (8.804.269.668)        | 1.108.323.087        |
| <b>Phải nộp</b>                        |                      |                       |                        |                      |
| Thuế thu nhập<br>doanh nghiệp          | 3.240.244.891        | 6.189.178.004         | (3.240.244.891)        | 6.189.178.004        |
| Thuế thu nhập<br>cá nhân               | 79.785.763           | 1.847.718.421         | (1.882.720.521)        | 44.783.663           |
| Thuế khác                              | 3.552.298            | 1.565.114.912         | (1.565.682.810)        | 2.984.400            |
| Thuế giá trị gia tăng                  | -                    | 1.360.285.787         | (1.360.285.787)        | -                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                       | <b>3.323.582.952</b> | <b>10.962.297.124</b> | <b>(8.048.934.009)</b> | <b>6.236.946.067</b> |

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

|                                       | VND                  |                      |
|---------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                       | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
| Thưởng hiệu quả kinh doanh, cống hiến | 4.386.564.500        | -                    |
| Chi phí lãi vay                       | 478.362.711          | 808.281.882          |
| Khác                                  | 893.815.052          | 1.098.157.234        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b>5.758.742.263</b> | <b>1.906.439.116</b> |

# Công ty Cổ phần Xuất Nhập khẩu Thủy sản Bến Tre

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

## 19. VAY NGẮN HẠN

|               | Số đầu năm/Số có khả năng trả nợ | Biến động trong năm |                   |                                 | Số cuối năm/ Số có khả năng trả nợ |
|---------------|----------------------------------|---------------------|-------------------|---------------------------------|------------------------------------|
|               |                                  | Vay                 | Trả nợ vay        | Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá |                                    |
|               |                                  |                     |                   | VND                             |                                    |
| Vay ngân hàng | 88.430.659.612                   | 242.631.593.117     | (231.234.018.520) | 53.154.221                      | 99.881.388.430                     |

Công ty thực hiện các khoản vay ngắn hạn ngân hàng để tài trợ nhu cầu vốn lưu động với chi tiết như sau:

| Tên ngân hàng   | Số cuối năm<br>VND    | Kỳ hạn trả gốc và lãi                                       | Hình thức đảm bảo<br>(Thuyết minh số 10 và 11) |
|---|-----------------------|---|--|
| Ngân hàng Đại chúng TNHH Kasikorn<br>- Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh                    | 61.141.517.424        | Từ ngày 11 tháng 3 năm 2024<br>đến ngày 26 tháng 6 năm 2024 | Tín chấp                                       |
| Ngân hàng TNHH Một thành viên<br>HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Thành<br>phố Hồ Chí Minh     | 31.720.576.206        | Từ ngày 12 tháng 2 năm 2024<br>đến ngày 13 tháng 5 năm 2024 | Tín chấp và quyền sử dụng đất                  |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu<br>tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh<br>Ba Tháng Hai | 7.019.294.800         | Từ ngày 28 tháng 3 năm 2024<br>đến ngày 5 tháng 4 năm 2024  | Máy móc thiết bị                               |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>99.881.388.430</b> |   |  |

Các khoản vay ngắn hạn từ các ngân hàng chịu lãi suất dao động từ 2,95%/năm đến 4,8%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**20.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu**

|                                 | VND                    |                         |                         |                          |   |                        |
|---------------------------------|------------------------|-------------------------|-------------------------|--------------------------|---|------------------------|
|                                 | Vốn cổ phần            | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ            | Quỹ đầu tư<br>phát triển | Lợi nhuận<br>sau thuế chưa<br>phân phối | Tổng cộng              |
| <b>Năm trước</b>                |                        |                         |                         |                          |   |                        |
| Số đầu năm                      | 141.072.070.000        | 287.769.908.319         | (98.896.574.474)        | 61.210.173.515           | 26.791.178.190                          | 417.946.755.550        |
| Phát hành cổ phiếu trong năm    | 2.800.000.000          | 2.631.728.182           | -                       | -                        | -                                       | 5.431.728.182          |
| Lợi nhuận thuần trong năm       | -                      | -                       | -                       | -                        | 64.273.702.796                          | 64.273.702.796         |
| Cổ tức công bố                  | -                      | -                       | -                       | -                        | (11.777.257.000)                        | (11.777.257.000)       |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                      | -                       | -                       | -                        | (2.447.802.001)                         | (2.447.802.001)        |
| Khác                            | -                      | -                       | -                       | -                        | (3.200.000.000)                         | (3.200.000.000)        |
| Số cuối năm                     | <u>143.872.070.000</u> | <u>290.401.636.501</u>  | <u>(98.896.574.474)</u> | <u>61.210.173.515</u>    | <u>73.639.821.985</u>                   | <u>470.227.127.527</u> |
| <b>Năm nay</b>                  |                        |                         |                         |                          |   |                        |
| Số đầu năm                      | 143.872.070.000        | 290.401.636.501         | (98.896.574.474)        | 61.210.173.515           | 73.639.821.985                          | 470.227.127.527        |
| Lợi nhuận thuần trong năm       | -                      | -                       | -                       | -                        | 63.871.592.813                          | 63.871.592.813         |
| Cổ tức công bố                  | -                      | -                       | -                       | -                        | (35.331.771.000)                        | (35.331.771.000)       |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | -                      | -                       | -                       | -                        | (8.611.874.708)                         | (8.611.874.708)        |
| Số cuối năm                     | <u>143.872.070.000</u> | <u>290.401.636.501</u>  | <u>(98.896.574.474)</u> | <u>61.210.173.515</u>    | <u>93.567.769.090</u>                   | <u>490.155.074.632</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**20.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

|                                   | VND                    |                        |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | Năm nay                | Năm trước              |
| <b>Vốn cổ phần đã phát hành</b>   |                        |                        |
| Số đầu năm                        | 143.872.070.000        | 141.072.070.000        |
| Tăng trong năm                    | -                      | 2.800.000.000          |
| Số cuối năm                       | <u>143.872.070.000</u> | <u>143.872.070.000</u> |
| <b>Cổ tức</b>                     |                        |                        |
| Cổ tức đã công bố trong năm (*)   | 35.331.771.000         | 11.777.257.000         |
| Trong đó:                         |                        |                        |
| Cổ tức năm 2022 đã trả bằng tiền  | 29.444.684.350         | -                      |
| Tạm ứng cổ tức năm 2023 bằng tiền | 5.888.628.500          | -                      |
| Cổ tức năm 2021 đã trả bằng tiền  | -                      | 23.272.881.900         |
| Cổ tức chưa trả                   | 7.586.785              | 9.128.635              |

(\*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ.ĐHCĐ.ABT ngày 15 tháng 4 năm 2023, Công ty công bố cổ tức năm 2022 bằng tiền mặt với tỷ lệ 25% và giá trị là 29.443.142.500 VND. Và theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/NQ.ABT ngày 23 tháng 2 năm 2023, Công ty đã công bố chi trả cổ tức đợt 1 năm 2022 bằng tiền mặt với tỷ lệ 20% và giá trị là 23.554.514.000 VND. Và theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 07/NQ.ABT ngày 1 tháng 7 năm 2023, Công ty đã công bố cổ tức đợt 2 năm 2022 bằng tiền mặt với tỷ lệ 5% và giá trị là 5.888.628.500 VND.

Ngoài ra, Công ty cũng đã công bố và chi tạm ứng cổ tức đợt 1 của năm 2023 bằng tiền mặt với tổng tỷ lệ tương ứng 5% và với tổng trị giá 5.888.628.500 VND, theo Nghị quyết của Hội đồng Quản trị số 07/NQ-ABT ngày 1 tháng 7 năm 2023, phù hợp với chủ trương của Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ.ĐHCĐ.ABT nêu trên.

**20.3 Cổ phiếu**

|                               | Số cuối năm |                  | Số đầu năm  |                  |
|-------------------------------|-------------|------------------|-------------|------------------|
|                               | Số lượng    | Giá trị<br>VND   | Số lượng    | Giá trị<br>VND   |
| <b>Cổ phiếu đã được duyệt</b> | 14.387.207  | 143.872.070.000  | 14.387.207  | 143.872.070.000  |
| <b>Cổ phiếu đã phát hành</b>  |             |                  |             |                  |
| Cổ phiếu phổ thông            | 14.387.207  | 143.872.070.000  | 14.387.207  | 143.872.070.000  |
| <b>Cổ phiếu quỹ</b>           |             |                  |             |                  |
| Cổ phiếu phổ thông            | (2.609.950) | (98.896.574.474) | (2.609.950) | (98.896.574.474) |
| <b>Cổ phiếu đang lưu hành</b> |             |                  |             |                  |
| Cổ phiếu phổ thông            | 11.777.257  | 117.772.570.000  | 11.777.257  | 117.772.570.000  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**20.3 Cổ phiếu** (tiếp theo)

|                              | <i>Số cuối năm và Số đầu năm</i>      |                              |                 |
|------------------------------|---------------------------------------|------------------------------|-----------------|
|                              | <i>Vốn cổ phần<br/>đã góp<br/>VND</i> | <i>Số lượng<br/>cổ phiếu</i> | <i>% sở hữu</i> |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN | 90.060.290.000                        | 9.006.029                    | 76,47           |
| Ông Lương Thanh Tùng         | 12.397.560.000                        | 1.239.756                    | 10,53           |
| Cổ đông khác                 | 15.314.720.000                        | 1.531.472                    | 13,00           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>             | <b>117.772.570.000</b>                | <b>11.777.257</b>            | <b>100</b>      |

**20.4 Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

|                | <i>VND</i>          |                                     |                 |
|----------------|---------------------|-------------------------------------|-----------------|
|                | <i>Quỹ phúc lợi</i> | <i>Quỹ thưởng ban<br/>điều hành</i> | <i>Tổng</i>     |
| Số đầu năm     | 1.333.417           | 166.355.030                         | 167.688.447     |
| Tăng trong năm | 3.214.455.062       | 5.397.419.646                       | 8.611.874.708   |
| Sử dụng quỹ    | (1.361.050.284)     | (3.393.516.000)                     | (4.754.566.284) |
| Số cuối năm    | 1.854.738.195       | 2.170.258.676                       | 4.024.996.871   |

**21. DOANH THU**

**21.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|  | <i>VND</i>             |                        |
|--|------------------------|------------------------|
|  | <i>Năm nay</i>         | <i>Năm trước</i>       |
| <b>Tổng doanh thu</b>  | <b>533.938.762.901</b> | <b>618.465.521.248</b> |
| <i>Trong đó:</i>   |                        |                        |
| <i>Doanh thu bán hàng</i>  | 530.604.556.234        | 614.409.113.841        |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>  | 1.608.876.364          | 1.873.500.000          |
| <i>Doanh thu khác</i>  | 1.725.330.303          | 2.182.907.407          |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                                      | <b>(128.867.680)</b>   | <b>(792.845.254)</b>   |
| <i>Hàng bán bị trả lại</i>   | (128.867.680)          | (792.845.254)          |
| <b>DOANH THU THUẦN</b>   | <b>533.809.895.221</b> | <b>617.672.675.994</b> |
| <i>Trong đó:</i>   |                        |                        |
| <i>Doanh thu thuần đối với các bên liên quan<br/>(Thuyết minh số 27)</i> | 1.145.750.836          | 1.031.614.575          |
| <i>Doanh thu thuần đối với các bên khác</i>                              | 532.664.144.385        | 616.641.061.419        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**21. DOANH THU** (tiếp theo)

**21.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|                        | VND                          |                              |
|------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                        | Năm nay                      | Năm trước                    |
| Cổ tức                 | 16.178.140.400               | 16.178.094.900               |
| Lãi chênh lệch tỷ giá  | 8.065.121.469                | 8.390.629.045                |
| Lãi tiền gửi ngân hàng | 6.751.191.308                | 2.115.002.452                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>       | <b><u>30.994.453.177</u></b> | <b><u>26.683.726.397</u></b> |

**22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|   | VND                           |                               |
|---|-------------------------------|-------------------------------|
|   | Năm nay                       | Năm trước                     |
| Giá vốn thành phẩm đã bán                           | 450.175.849.595               | 462.524.470.133               |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp                         | 1.015.118.614                 | 1.454.056.863                 |
| (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng giảm giá hàng tồn kho | (2.202.236.828)               | 35.948.588.434                |
| Khác  | 1.236.436.358                 | 891.162.963                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                    | <b><u>450.225.167.739</u></b> | <b><u>500.818.278.393</u></b> |

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                     | VND                          |                              |
|-------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                                     | Năm nay                      | Năm trước                    |
| <b>Chi phí bán hàng</b>             | <b>17.661.570.715</b>        | <b>46.048.809.483</b>        |
| Chi phí vận chuyển và giao hàng     | 9.699.650.186                | 34.080.180.827               |
| Chi phí nhân viên                   | 2.062.531.091                | 5.999.532.405                |
| Khác                                | 5.899.389.438                | 5.969.096.251                |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>18.474.357.114</b>        | <b>15.151.925.281</b>        |
| Chi phí nhân viên                   | 9.872.780.441                | 8.580.681.727                |
| Khác                                | 8.601.576.673                | 6.571.243.554                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b><u>36.135.927.829</u></b> | <b><u>61.200.734.764</u></b> |

**24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                      | VND                         |                              |
|----------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                      | Năm nay                     | Năm trước                    |
| Lãi vay              | 4.899.911.457               | 3.206.042.792                |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 3.278.025.628               | 9.090.327.527                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>     | <b><u>8.177.937.085</u></b> | <b><u>12.296.370.319</u></b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|  | VND                           |                               |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
|  | Năm nay                       | Năm trước                     |
| Chi phí nguyên vật liệu                                  | 310.267.827.292               | 452.571.728.637               |
| Chi phí nhân công  | 102.263.312.572               | 74.897.545.326                |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                | 16.543.729.669                | 34.885.040.143                |
| Chi phí khấu hao và hao mòn<br>(Thuyết minh số 10 và 11) | 11.377.979.698                | 9.252.799.357                 |
| (Hoàn nhập dự phòng) dự phòng giảm giá<br>hàng tồn kho   | (2.202.236.828)               | 35.948.588.434                |
| Chi phí khác   | 11.434.154.685                | 11.915.213.166                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b><u>449.684.767.088</u></b> | <b><u>619.470.915.063</u></b> |

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") với mức thuế suất 20% thu nhập chịu thuế.

Theo Thông tư số 96/2015/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Công văn số 2200/CT-THNVDT do Cục thuế tỉnh Bến Tre ban hành ngày 18 tháng 11 năm 2015, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi trong suốt thời gian hoạt động đối với thu nhập từ nuôi trồng thủy sản ở địa bàn kinh tế, xã hội khó khăn. Theo đó, thuế suất thuế TNDN áp dụng cho thu nhập từ hoạt động nuôi trồng thủy sản của Công ty từ năm 2015 là 10%.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**26.1 Chi phí thuế TNDN**

|                                       | VND                         |                             |
|---------------------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                       | Năm nay                     | Năm trước                   |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành           | 6.189.178.004               | 10.320.244.891              |
| Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại | 384.241.480                 | (4.633.121.538)             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b><u>6.573.419.484</u></b> | <b><u>5.687.123.353</u></b> |

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|  | VND                          |                              |
|--|------------------------------|------------------------------|
|  | Năm nay                      | Năm trước                    |
| <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b> | <b><u>70.445.012.297</u></b> | <b><u>69.960.826.149</u></b> |
| Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng         | 9.367.363.391                | 8.740.322.842                |
| <i>Các khoản điều chỉnh:</i>             |                              |                              |
| Chi phí không được trừ                   | 441.684.173                  | 182.419.492                  |
| Cổ tức                                   | (3.235.628.080)              | (3.235.618.980)              |
| <b>Chi phí thuế TNDN</b>                 | <b><u>6.573.419.484</u></b>  | <b><u>5.687.123.354</u></b>  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**26.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

**26.3 Thuế TNDN hoãn lại**

Công ty đã ghi nhận một số tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

|  | VND                               |                             |   |                             |
|--|-----------------------------------|-----------------------------|---|-----------------------------|
|  | <i>Bảng cân đối kế toán riêng</i> |                             | <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i> |                             |
|  | <i>Số cuối năm</i>                | <i>Số đầu năm</i>           | <i>Năm nay</i>                                    | <i>Năm trước</i>            |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho               | 4.520.043.833                     | 4.740.267.516               | (220.223.683)                                     | 3.594.858.843               |
| Chi phí lương, thưởng                        | 2.034.025.806                     | 1.951.418.032               | 82.607.774  | 925.940.690                 |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc                   | 310.961.100                       | 358.219.600                 | (47.258.500)                                      | (58.813.500)                |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | (3.664.014)                       | 195.703.057                 | (199.367.071)                                     | 171.135.505                 |
| <b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần</b>      | <b><u>6.861.366.725</u></b>       | <b><u>7.245.608.205</u></b> |   |                             |
| <b>(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại</b> |                                   |                             | <b><u>(384.241.480)</u></b>                       | <b><u>4.633.121.538</u></b> |

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Công ty và các bên liên quan có giao dịch với Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

| <i>Bên liên quan</i>   | <i>Mối quan hệ</i>                       |
|--|--|
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN   | Công ty mẹ                               |
| Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre                     | Công ty con                              |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN  | Đồng sở hữu bởi công ty mẹ               |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta                                       | Đồng sở hữu bởi công ty mẹ               |
| Công ty Cổ phần Thủy sản 584 Nha Trang                                 | Đồng sở hữu bởi công ty mẹ               |
| Công ty Cổ phần Cà phê Golden Beans                                    | Đồng sở hữu bởi công ty mẹ               |
| Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam  | Đồng sở hữu bởi công ty mẹ               |
| Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm PAN                                    | Đồng sở hữu bởi công ty mẹ               |
| Công ty TNHH Phân phối Hàng tiêu dùng PAN                              | Đồng sở hữu bởi công ty mẹ               |
| Công ty Cổ Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI - Chi nhánh Nguyễn Công Trứ | Công ty liên kết của Công ty mẹ cao nhất |
| Ông Nguyễn Văn Khải  | Chủ tịch HĐQT                            |
| Ông Phan Hữu Tài   | Thành viên HĐQT/<br>Tổng Giám đốc        |
| Ông Bùi Kim Hiếu   | Phó Tổng Giám đốc                        |
| Ông Hồ Quốc Lực  | Thành viên HĐQT                          |
| Bà Đặng Thị Bích Liên  | Trưởng BKS                               |
| Ông Nguyễn Văn Nguyên  | Thành viên BKS                           |
| Ông Lương Ngọc Thái  | Thành viên BKS                           |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

| <i>Bên liên quan</i>  | <i>Nghiệp vụ</i>    | <i>VND</i>     |                  |
|---|---------------------|----------------|------------------|
|   |                     | <i>Năm nay</i> | <i>Năm trước</i> |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI - Chi nhánh Nguyễn Công Trứ | Tiền gửi có kỳ hạn  | 51.327.000.000 | -                |
| Công ty cổ phần thực phẩm Pan                               | Cho vay             | 30.000.000.000 | -                |
|   | Lãi cho vay         | 387.397.262    | -                |
| Công ty Cổ phần Tập đoàn PAN                                | Trả cổ tức          | 27.018.205.284 | -                |
|   | Mua hàng hóa        | 122.206.001    | 36.277.500       |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta                            | Thu nhập cổ tức     | 16.178.000.000 | 16.178.000.000   |
|   | Mua nguyên vật liệu | 3.058.581.750  | 3.870.795.550    |
|   | Trả hộ              | 221.056.514    |                  |
| Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre          | Mua hàng hóa        | 1.511.934.983  | 903.852.530      |
|   | Bán thành phẩm      | 1.145.750.836  | 1.031.614.575    |
|   | Chi hộ              | 127.467.600    | 359.446.272      |
| Công ty CP Thủy sản 584 Nha Trang                           | Mua hàng hóa        | 9.774.910      | 38.266.667       |
| Công ty Cổ Phần Cà Phê Golden Beans                         | Mua hàng hóa        | 1.210.745      | 10.984.120       |
| Công ty TNHH Lúa gạo Việt Nam                               | Mua hàng hóa        | -              | 13.619.000       |
| Công ty Cổ phần Phân phối Hàng tiêu dùng PAN                | Mua hàng hóa        | -              | 55.500.501       |

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát ("BKS"):

| <i>Tên</i>            | <i>VND</i>           |                                       |  |
|-----------------------|----------------------|---------------------------------------|--|
|                       | <i>Thu nhập (*)</i>  |                                       |  |
|                       | <i>Năm nay (***)</i> | <i>Năm trước (trình bày lại) (**)</i> | <i>Năm trước (trình bày trước đây)</i> |
| Ông Phan Hữu Tài      | 3.099.112.750        | 2.087.979.862                         | 1.547.267.362                          |
| Ông Bùi Kim Hiếu      | 1.000.375.458        | 871.101.044                           | 719.994.794                            |
| Ông Nguyễn Văn Khải   | 520.000.000          | 320.000.000                           | 320.000.000                            |
| Ông Hồ Quốc Lực       | 396.000.000          | 246.000.000                           | 246.000.000                            |
| Bà Đặng Thị Bích Liên | 264.874.845          | 244.567.978                           | 217.410.164                            |
| Ông Nguyễn Văn Nguyên | 96.000.000           | 56.000.000                            | 56.000.000                             |
| Ông Lương Ngọc Thái   | 39.000.000           | 26.000.000                            | 26.000.000                             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>      | <b>5.415.363.053</b> | <b>3.851.648.884</b>                  | <b>3.132.672.320</b>                   |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Thu nhập của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát ("BKS") (tiếp theo):

- (\*) bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác.
- (\*\*) Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã bao gồm khoản thưởng cho Ban điều hành với giá trị là 768.923.474 VND theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ.ĐHĐCĐ.ABT ngày 16 tháng 4 năm 2022.
- (\*\*\*) Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã bao gồm khoản thưởng cho Ban điều hành với giá trị là 2.965.442.693 VND theo Nghị quyết Đại Hội đồng Cổ đông 01/NQ.ĐHĐCĐ.ABT ngày 15 tháng 4 năm 2023 do Hội đồng Quản trị chưa chốt số thưởng cụ thể cho từng thành viên Ban Tổng Giám đốc.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan   | Nghiệp vụ          | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|---|--------------------|----------------------|----------------------|
| <i>VND</i>  |                    |                      |                      |
| <b>Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>  |                    |                      |                      |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán SSI - Chi nhánh Nguyễn Công Trứ   | Tiền gửi có kỳ hạn | 51.327.000.000       | -                    |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác</b>   |                    |                      |                      |
| Công ty Cổ phần thực phẩm PAN   | Lãi cho vay        | 387.397.262          | -                    |
| Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre  | Bán hàng hóa       | 190.392.274          | 62.924.674           |
| Công ty Cổ phần Chứng khoán Sài Gòn   | Lãi cho vay        | 34.234.441           | 63.333.836           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  |                    | <b>612.023.977</b>   | <b>126.258.510</b>   |
| <b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>   |                    |                      |                      |
| Công ty Cổ phần thực phẩm PAN (*)   | Cho vay            | 30.000.000.000       | -                    |
| (*) Khoản này thể hiện các khoản cho vay ngắn hạn cho Công ty Cổ phần Thực phẩm PAN, có thời hạn sáu (6) tháng với lãi suất 7,0%/năm. |                    |                      |                      |
| <b>Đầu tư tài chính dài hạn</b>   |                    |                      |                      |
| Công ty Cổ phần Thực phẩm Sao Ta  | Đầu tư             | 187.202.383.000      | 187.202.383.000      |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn</b>  |                    |                      |                      |
| Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre  | Mua hàng hóa       | 3.442.733.513        | 1.930.798.530        |
| Công ty CP Thủy sản 584 Nha Trang   | Mua hàng hóa       | -                    | 5.910.000            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  |                    | <b>3.442.733.513</b> | <b>1.936.708.530</b> |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>  |                    |                      |                      |
| Công ty TNHH Thủy sản Công nghệ cao Aquatex Bentre  | Bán hàng hóa       | 7.256.098.698        | 8.410.014.712        |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**28. CAM KẾT LIÊN QUAN ĐẾN CÁC CHI PHÍ ĐẦU TƯ LỚN**

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty có cam kết liên quan đến việc thi công công trình dự án hệ thống xử lý nước thải được thể hiện như sau:

|                          | VND                   |                       |
|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                          | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
| Hệ thống xử lý nước thải | <u>12.448.581.722</u> | <u>16.667.691.081</u> |

**29. CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                    | Số cuối năm | Số đầu năm |
|--------------------|-------------|------------|
| Ngoại tệ các loại: |             |            |
| - Đô la Mỹ (USD)   | 394.488     | 3.640.410  |
| - Euro (EUR)       | 34.500      | 230.585    |

**30. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 03/NQ.ABT ngày 29 tháng 2 năm 2024 và Biên bản tổng hợp ý kiến thành viên HĐQT số 02/BB.HĐQT, Công ty đã công bố chia cổ tức đợt 2 năm 2023 bằng tiền mặt với tỷ lệ 20% và giá trị là 23.554.514.000 VND, phù hợp với Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ.ĐHCD.ABT ngày 15 tháng 4 năm 2023. Vào ngày lập báo cáo tài chính riêng này, Công ty đang thực hiện các thủ tục cần thiết để thanh toán cổ tức nói trên.

Ngoài sự kiện trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Mai Ngọc Linh Phương  
Người lập biểu



Lâm Thị Như Thơ  
Kế toán trưởng



Phan Hữu Tài  
Tổng Giám đốc

Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2024

## **EY | Building a better working world**

**EY exists to build a better working world, helping to create long-term value for clients, people and society and build trust in the capital markets.**

**Enabled by data and technology, diverse EY teams in over 150 countries provide trust through assurance and help clients grow, transform and operate.**

**Working across assurance, consulting, law, strategy, tax and transactions, EY teams ask better questions to find new answers for the complex issues facing our world today.**

EY refers to the global organization, and may refer to one or more, of the member firms of Ernst & Young Global Limited, each of which is a separate legal entity. Ernst & Young Global Limited, a UK company limited by guarantee, does not provide services to clients. Information about how EY collects and uses personal data and a description of the rights individuals have under data protection legislation are available via [ey.com/privacy](https://ey.com/privacy). EY member firms do not practice law where prohibited by local laws. For more information about our organization, please visit [ey.com](https://ey.com).

© 2022 Ernst & Young Vietnam Limited. All Rights Reserved.

[ey.com/en\\_vn](https://ey.com/en_vn) | [ey.com/vi\\_vn](https://ey.com/vi_vn)